FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,600
SL cổ phiếu LH	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,635
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	810
P/E	6.6
EPS	5,886

	YTD	1T	3T	6T
DP1	20.2%	1.8%	8.1%	12.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

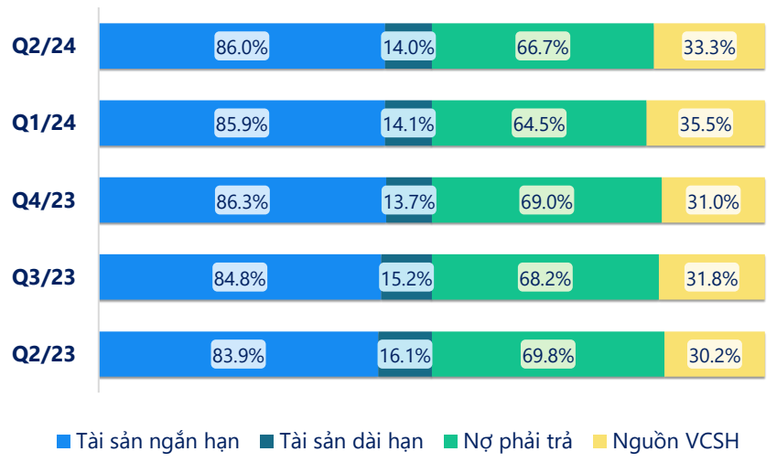

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

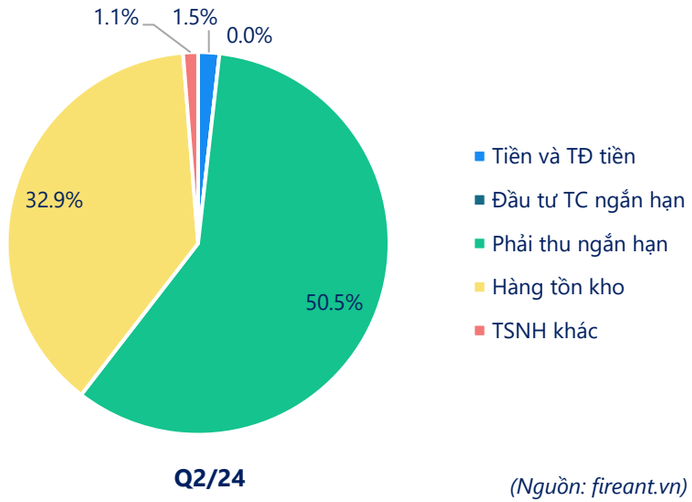

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

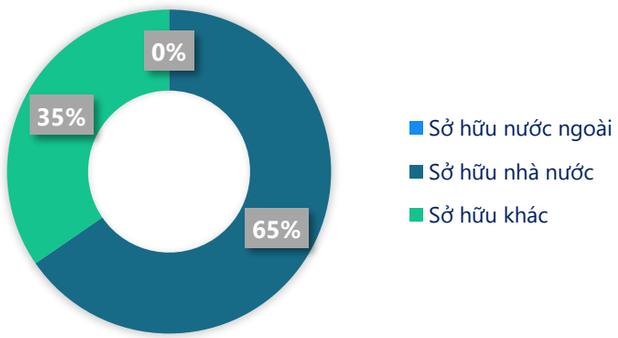

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

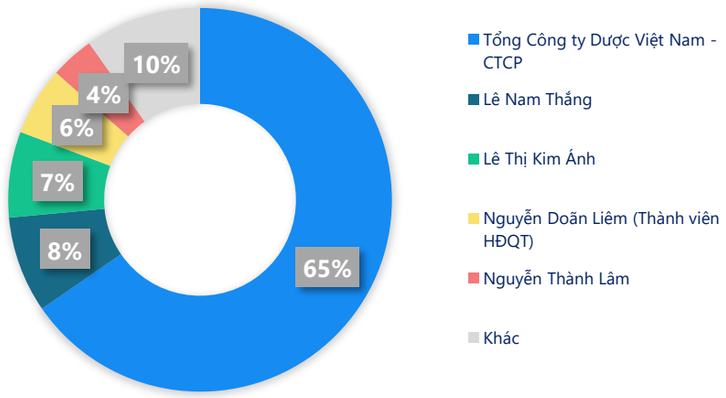

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

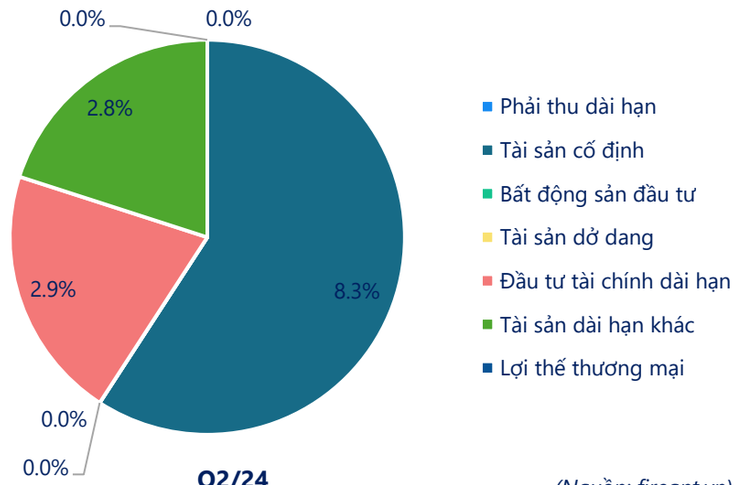

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Tiền và tương đương tiền

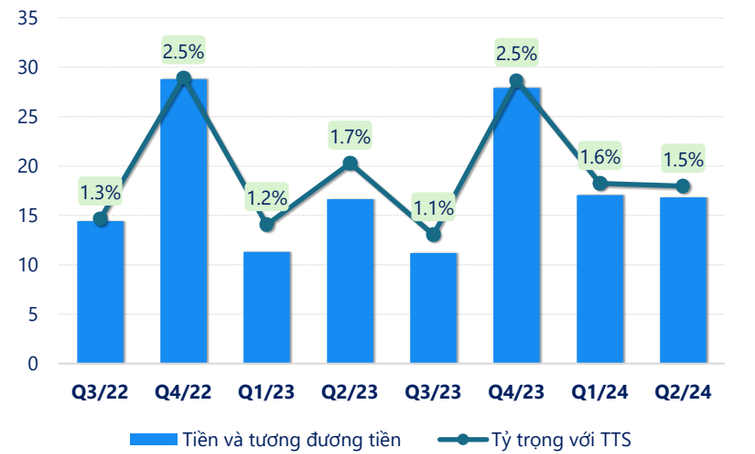

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

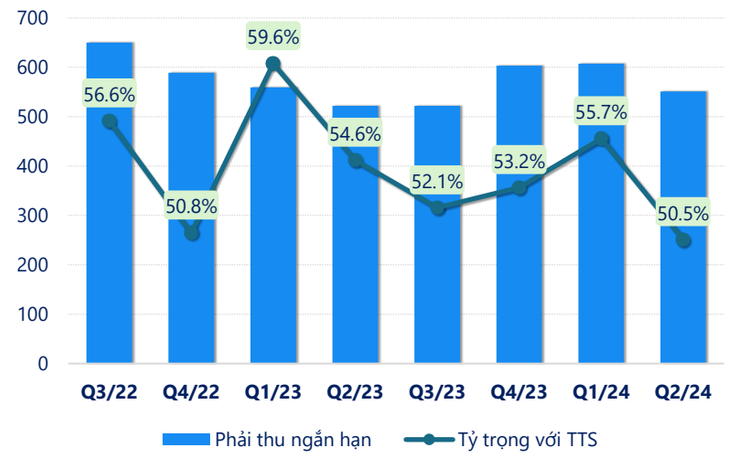

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

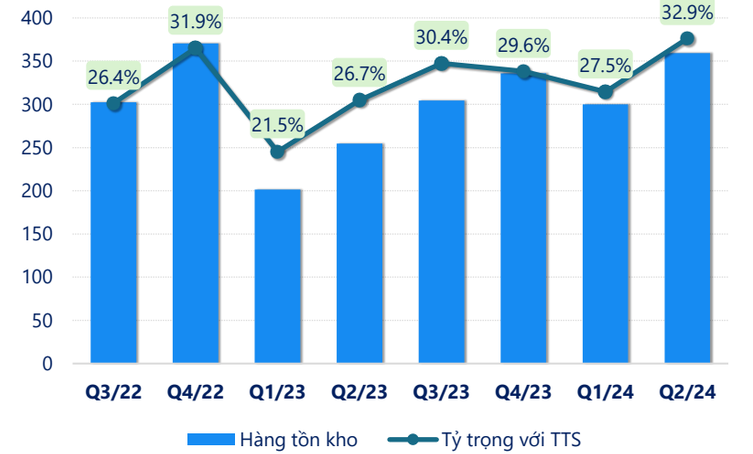

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

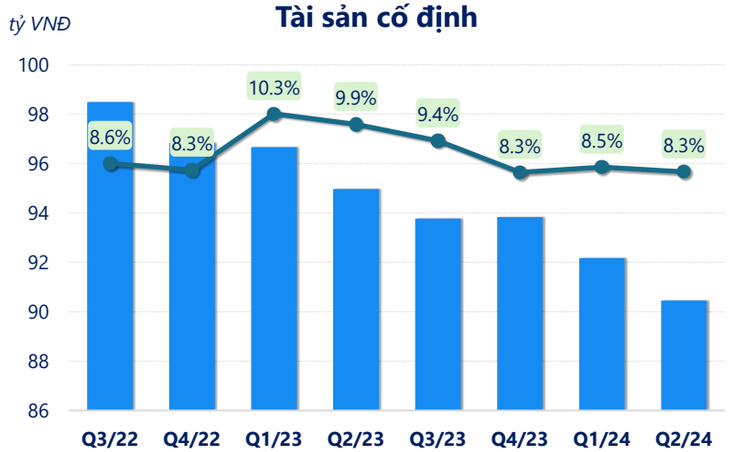

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

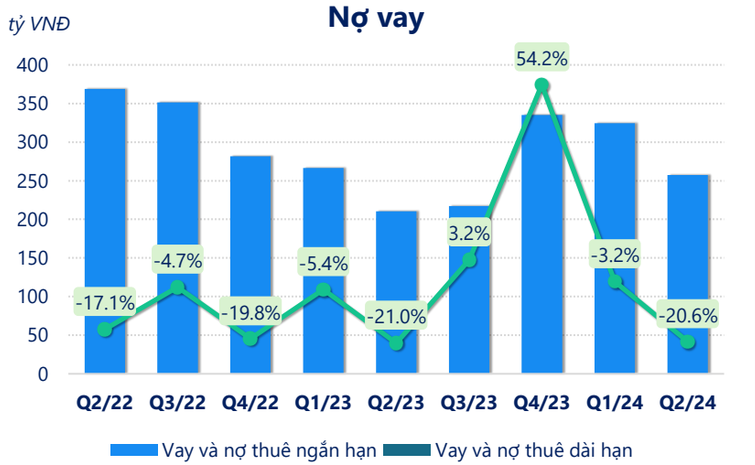

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

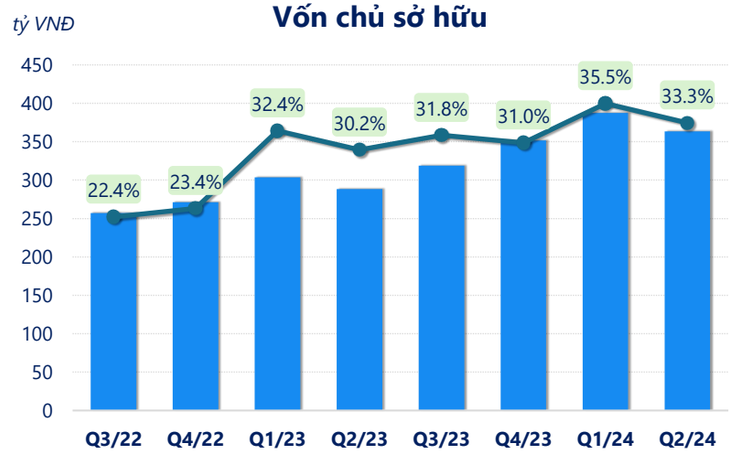

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Kết quả kinh doanh

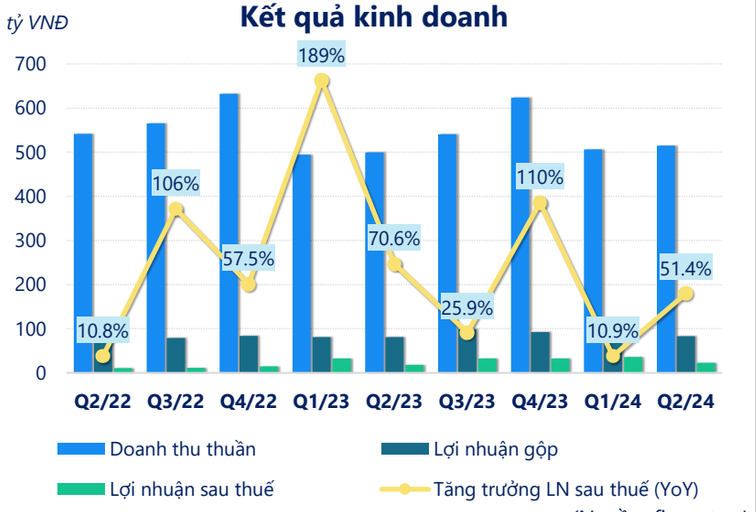

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

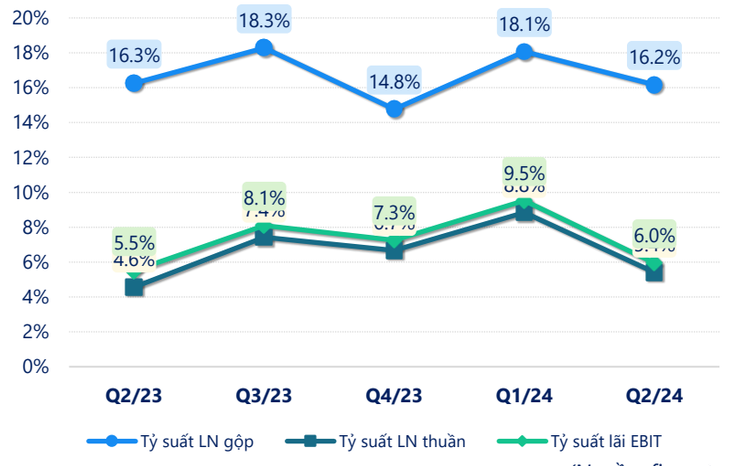

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

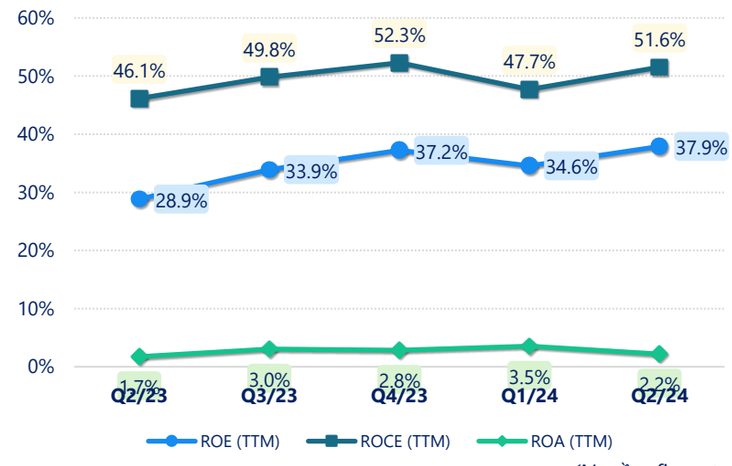

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

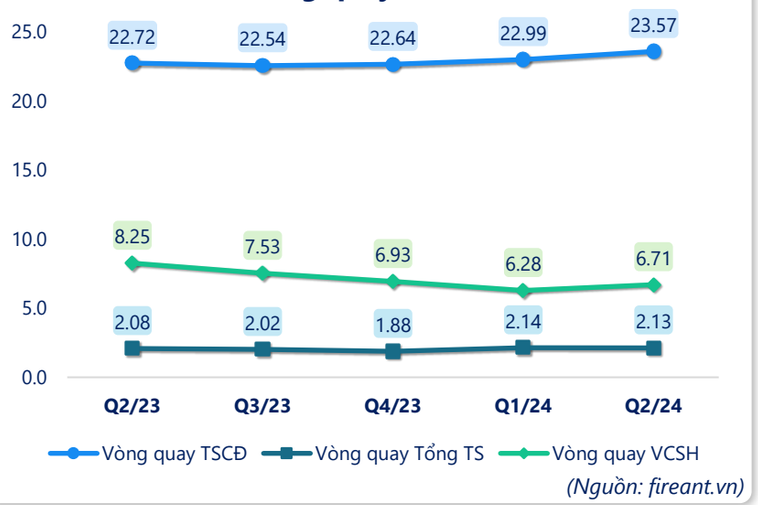

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

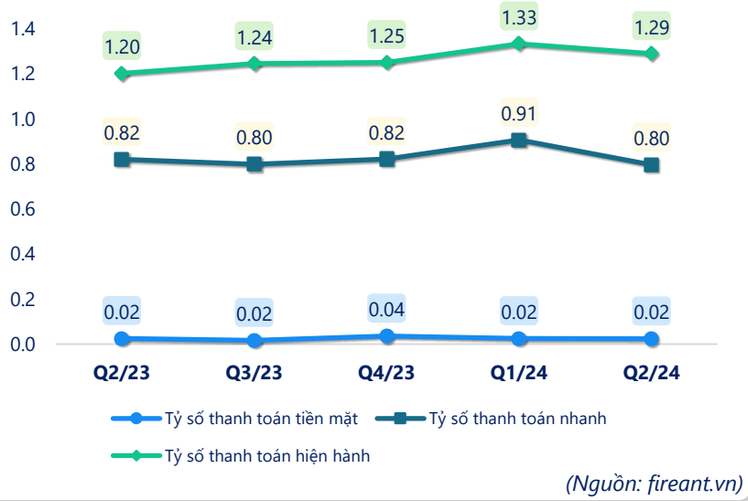

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

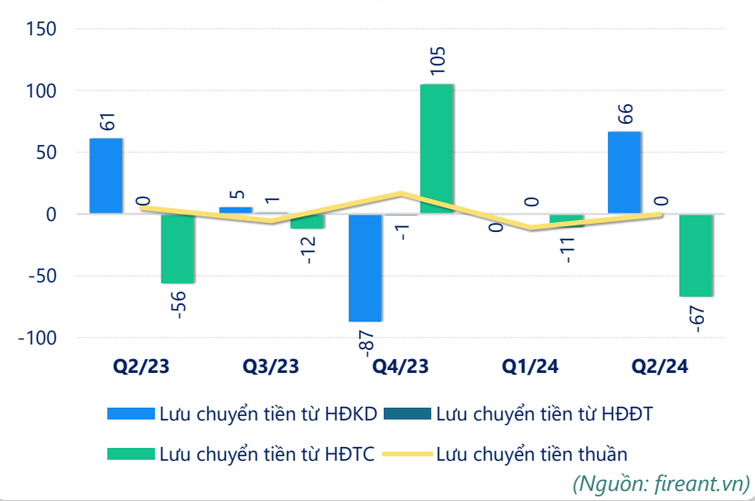

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,092**	**1,135**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	939	979	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	16.8	27.9	-39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	551	603	-8.7%
Hàng tồn kho	359	336	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	12.3	-4.2%
Tài sản dài hạn	**153**	**155**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	90.4	93.8	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.8	31.5	1.1%
Tài sản dài hạn khác	**30.6**	**30.1**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	728	783	-7.0%
Nợ ngắn hạn	**728**	**783**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	335	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	405	408	-0.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**364**	**351**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**364**	**351**	**3.4%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	500	541	624	506	515
Giá vốn hàng bán	418	442	531	415	431
Lợi nhuận gộp	81.2	98.8	92.1	91.5	83.3
Doanh thu HĐTC	5.73	4.30	4.55	2.98	3.41
Chi phí TC	13.5	20.0	17.5	11.9	12.2
Chi phí lãi vay	4.71	3.29	4.04	3.37	2.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.4	32.6	32.4	30.0	31.4
Chi phí QLDN	14.2	10.3	5.13	7.71	15.2
LN thuần từ HĐKD	22.8	40.2	41.6	44.8	27.9
Lợi nhuận khác	0	0.37	-0.33	0.08	-0.03
LN trước thuế	22.8	40.5	41.3	44.9	27.9
Lợi nhuận sau thuế	18.3	32.7	32.6	35.9	22.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.3	32.7	32.6	35.9	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.1	5.46	-87.3	-0.32	66.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	0.86	-0.90	0.02	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.1	-11.8	105	-10.6	-66.9
Tiền đầu kỳ	11.3	16.6	11.2	27.9	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.31**	**-5.43**	**16.7**	**-10.9**	**-0.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	16.6	11.2	27.9	17.0	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic